ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NÔI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

**ĐỖ THỊ THÚY HÀ**

**NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH THỤ ĐẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

**CÂU BIỂU THỊ MỤC ĐÍCH TRONG TIẾNG HÁN ĐỐI VỚI SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ VIỆT NAM**

Chuyên ngành：LL&PPGD bộ môn tiếng Trung Quốc

Mã số：9140234.01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**Hà Nội - 2019**

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Người hướng dẫn：PGS. TS. Cầm Tú Tài

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ họp tại:

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại Học Quốc Gia Hà Nội

Vào hồi .... giờ ...., ngày ... tháng .... năm 2019

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

**– Thư viện Quốc gia**

**– Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

**TÓM TẮT**

Trong tiếng Hán hiện đại, câu biểu thị quan hệ mục đích được gọi là câu mục đích. Câu mục đích được cấu thành bởi từ ngữ hoặc một hình thức kết cấu biểu thị quan hệ mục đích kết hợp với thành phần liên quan. Câu biểu thị mục đích có hình thức đa dạng phong phú và được sử dụng với tần suất khá lớn trong việc biểu đạt ngôn ngữ. Mặc dù vậy, do tính phức tạp và linh hoạt trong sử dụng, nó đã đem đến không ít trở ngại cho người học tiếng Hán trong quá trình học tập và vận dụng. Vì vậy, xuất phát từ góc độ giảng dạy ngoại ngữ, chúng tôi muốn tìm hiểu, phân tích cụ thể đặc điểm ngữ nghĩa, kết cấu ngữ pháp của câu biểu đạt quan hệ mục đích trong tiếng Hán hiện đại, đặc biệt là các hình thức biểu đạt mục đích thường gặp như câu sử dụng “为”, câu sử dụng “为了”, câu sử dụng “以便”, câu sử dụng “以免”...Ngoài ra còn tiến hành khảo sát điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, từ đó tìm hiểu điều kiện dùng thay thế lẫn nhau giữa các kết cấu hay từ ngữ biểu thị mục đích đó.

Phân tích lỗi sai là một trong những nội dung quan trọng của giảng dạy ngoại ngữ, và cũng là phương pháp hiệu quả nhằm hướng dẫn và cải tiến đổi mới công tác giảng dạy ngoại ngữ nói chung, giảng dạy tiếng Hán nói riêng. Trong quá trình giảng dạy tiếng Hán, chúng tôi phát hiện rằng không ít người học tiếng Hán trong quá trình tiếp thu câu biểu thị mục đích đã mắc nhiều lỗi sai có liên quan, gây ảnh hưởng đến kết quả vận dụng vào giao tiếp. Vì vậy, luận án dựa trên cơ sở ngữ liệu thu thập được, thông qua phân tích ngữ liệu, kết hợp với điều tra khảo sát nhằm thu thập, tổng hợp, phân loại, tìm ra nguyên nhân lỗi sai của người học khi tiếp thu và vận dụng câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán. Luận án gồm 4 chương, chương 1, các lý luận liên quan và tổng quan tình hình nghiên cứu, trong đó tiến hành thống kê kết quả nghiên cứu về phạm trù mục đích trong tiếng Hán hiện đại, đồng thời trình bày một số cơ sở lý luận như lý luận thụ đắc ngôn ngữ, lý luận ngôn ngữ trung gian, lý luận phân tích lỗi sai, lý luận giảng dạy ngôn ngữ thứ hai; chương 2, khảo sát câu biểu thị mục đích thường gặp từ góc độ ngữ pháp, ngữ nghĩa, trong đó chú trọng cách dùng của chúng và điểm tương đồng, khác biệt giữa chúng; chương 3, phân tích biểu hiện lỗi và nguyên nhân gây lỗi của sinh viên Việt nam khi sử dụng câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán; chương 4, đề xuất giải pháp giảng dạy liên quan.

**MỞ ĐẦU**

**1. Lý do chọn đề tài**

Hầu như hoạt động nào của con người cũng đều mang tính mục đích, nói cách khác, “mục đích” và “hành vi” có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nói chung, khi con người thực hiện một hành động nào đó thì đều hướng tới đạt được một mục đích nào đó, tức là hành động luôn có tính chỉ hướng mục đích và tính chỉ hướng mục đích này được thể hiện trong tư duy nhận thức của con người và cũng được thể hiện trong biểu đạt ngôn ngữ của họ.

Trong tiếng Hán hiện đại, phạm trù mục đích được tồn tại với tư cách là một phạm trù ngữ nghĩa quan trọng, có mối quan hệ chặt chẽ với phạm trù nguyên nhân - kết quả, với phạm trù điều kiện - kết quả hay phạm trù giả thiết. Kể từ khi khái niệm “mục đích” lần đầu tiên được Lê Cẩm Hy đưa ra, sự tồn tại độc lập của phạm trù mục đích đã trải qua giai đoạn từ không đến có và phát triển lớn mạnh. Phạm trù mục đích đã từng là phạm trù nằm trong phạm nguyên nhân - kết quả và phạm trù điều kiện - kết quả. Ở những giai đoạn đầu, câu biểu thị mục đích không được giới nghiên cứu coi trọng, cho tới khi giới học thuật chú ý tới sự khác biệt giữa câu biểu thị mục đích và biểu thị nguyên nhân, câu biểu thị mục đích mới được coi là đang tồn tại một cách độc lập, nó không những là một hình thức biểu hiện của ngôn ngữ mà còn là căn cứ để chủ thể nhận thức thực hiện động tác hành vi của mình. Dựa trên căn cứ là ngữ liệu mà chúng tôi thu thập được, trong tiếng Hán, hình thức biểu đạt mục đích vô cùng đa dạng, vừa có thể có sử dụng tiêu chí nhận biết là các từ ngữ biểu thị quan hệ mục đích, vừa có thể là không sử dụng chúng, cũng có khi sử dụng các kết cấu cố định.

Câu biểu thị quan hệ mục đích dược gọi là câu mục đích. Câu mục đích phản ánh mối quan hệ mục đích và hành động, được cộng đồng ngôn ngữ thường xuyên sử dụng. Trong giảng dạy tiếng Hán, ngữ pháp và ngữ nghĩa nên được coi trọng như nhau và được kết hợp vào giảng dạy. Đối với người làm nhiệm vụ giảng dạy, người giáo viên không những có vai trò truyền đạt kiến thức, còn có vai trò là người sửa lỗi sai, nhằm đạt tới một giờ học hiệu quả. Từ những lý do trên, chúng tôi quyết định chọn “ Nghiên cứu quá trình thụ đắc và phương pháp giảng dạy câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán đối với sinh viên chuyên ngữ Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu.

**2. Mục đích và ý nghĩa nghiên cứu**

Phạm trù mục đích là một trong những phạm trù ngữ nghĩa quan trọng không thể thiếu trong tư duy và biểu đạt ngôn ngữ. So với các phạm trù khác như phạm trù điều kiện, phạm trù nguyên nhân kết quả..., thì phạm trù mục đích có độ phức tạp hơn và trong trình tự thụ đắc ngôn ngữ thứ hai thì nó được thụ đắc sau hơn cả. Giữa hai ngôn ngữ Hán và Việt, các cách thức để biểu đạt mối quan hệ mục đích (câu biểu thị mục đích) có tồn tại sự khác biệt, chính những sự khác biệt này cùng với sự phức tạp của phạm trù đã gây ra những cản trở cho người Việt Nam trong quá trình thụ đắc. Luận án trên cơ sở thống kê, phân tích lỗi sai, tìm ra quy luật, nguyên nhân gây lỗi của người Việt Nam trong quá trình thụ đắc câu biểu thị mục đích, đưa ra những đối sách dạy học hợp lý, hiệu quả. Vì vậy, luận án có giá trị lý luận và thực tiễn nhất định, là một đóng góp cho lĩnh vực nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ cũng như đóng góp về phương pháp giảng dạy ngôn ngữ thứ hai.

**3.  Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là quá trình thụ đắc câu biểu thị mục đích của sinh viên Việt Nam. Phạm vi nghiên cứu là các cách thức biểu thị quan hệ mục đích thường gặp và hệ thống lỗi liên quan.

**4. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Thống kê, quan sát những vấn đề liên quan như ngữ pháp, ngữ nghĩa, phân tích lỗi, lý luận thụ đắc ngôn ngữ, lý luận dạy học, làm căn cứ lý luận cho nghiên cứu.

- Tổng hợp các kiểu câu biểu thị quan hệ mục đích, làm rõ đặc điểm của chúng.

- Đối chiếu câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán hiện đại với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, tìm ra điểm tương đồng và khác biệt

- Khảo sát, phân tích hiện trạng sử dụng câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán của sinh viên Việt Nam, trong đó chú trọng đi sâu phân tích lỗi và tìm ra nguyên nhân gây lỗi trong quá trình sử dụng.

- Đề xuất phương pháp giảng dạy hiệu quả đối với câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam.

**5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu dưới đây:

1. Thu thập tài liệu, trên cơ sở tổng hợp các công trình nghiên cứu liên quan của các tác giả khác, đi sâu nghiên cứu phạm trù mục đích, làm căn cứ lý luận cho luận án.

2. Trên cơ sở phương pháp nghiên cứu định lượng, tiến hành phân tích định tính, tìm hiểu đặc điểm tính chất và ngữ nghĩa câu biểu thị mục đích.

3. Phương pháp đối chiếu: tiến hành đối chiếu câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán hiện đại với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, tìm ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, làm căn cứ tìm quy luật lỗi sai của người học.

4. Phương pháp điều tra:

5. Phương pháp phân tích, miêu tả

**6. Kết cấu của luận án**

Luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Khảo sát các kiểu câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán hiện đại

Chương 3: Khảo sát thực trạng sử dụng câu biểu thị mục đích tiếng Hán của sinh viên chuyên ngữ Việt Nam

Chương 4: Quá trình thụ đắc câu biểu thị mục đích tiếng Hán của sinh viên Việt Nam và vấn đề dạy học

**CHƯƠNG 1**

**CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

**1.1. Cơ sở lý luận**

***1.1.1. Khái quát câu mục đích trong tiếng Hán và tiếng Việt***

*1.1.1.1. Câu mục đích trong tiếng Hán*

Câu mục đích là các câu biểu thị quan hệ mục đích với các phương thức khác nhau, có thể là dùng các từ, cụm từ hay các hình thức kết cấu cố định biểu thị quan hệ mục đích. Trong tiếng Hán dựa trên dấu hiệu nhận biết có thể phân chia làm hai loại, đó là câu mục đích có dấu hiệu nhận biết và câu mục đích không có dấu hiệu nhận biết.

Bảng 1.1. Hình thức biểu đạt mục đích có dấu hiệu nhận biết

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại dấu hiệu | | Dấu hiệu |
| Từ | Loại giới từ | 为、为了、为着等 |
| Loại động từ | 省得、免得、借以、用以、用来等 |
| Loại liên từ | 以、以便、以免、来、从而等 |
| Loại phó từ | 好 |
| Loại đoản ngữ | | 是为了、目的是为了、为的是等 |
| Kết cấu | | 为…而、为…起见等 |

Bảng 1.2. Hình thức biểu đạt mục đích không có dấu hiệu nhận biết

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Hình thức kết cấu | Ví dụ |
| Kết cấu liên động | “VP1 + VP2” | 我买份报看。 |
| “VP1 (来/去) + VP2” | 他去看京剧了。 |
| “VP1 + VP2（来/去）” | 他看京剧去了。 |
| Kết cấu động tân | “V + O（Tân ngữ mục đích）” | 小张最近一直望着跑生意。 |
| Kết cấu kiêm ngữ | “VP1（让/叫/使）+ S2 + VP2” | 他叫人端一碗。 |

*1.1.1.2. Câu mục đích trong tiếng Việt*

Trong tiếng Việt, câu mục đích phân thành câu đơn mục đích và câu ghép mục đích. Trong câu đơn, quan hệ mục đích được biểu hiện qua trạng ngữ mục đích mà trong đó được tạo bởi các từ ngữ chỉ mục đích kết hợp với tân ngữ của nó, tập trung vào các từ như “vì” 、“để”、 “nhằm”、 “cho”、 “để cho”、“cốt cho” 、“cốt để”、 “hòng”、 “cốt”、 “buộc”...Quan hệ mục đích còn thể hiện qua câu phức biểu thị quan hệ mục đích, trong đó có 2 loại chính:

(1) Các từ nối biểu thị quan hệ mục đích đứng giữa câu: “để”, “để cho” , “cho” , “cốt cho” , “cốt để” , “hòng”  , “hòng buộc”...

(2) Hai từ nối “để” và “để cho” có thể đứng đầu câu và cũng có thể đứng ở phân câu sau.

***1.1.2. Lý luận thụ đắc ngôn ngữ thứ hai***

Lý luận thụ đắc ngôn ngữ thứ hai nghiên cứu phương thức học tập mà người học sử dụng để tiếp nhận một ngôn ngữ khác ngoài tiếng mẹ đẻ, trong đó bao gồm đặc trưng, sự phát triển của việc tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai và các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận này.

Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai là quá trình tiếp nhận, nắm vững một loại ngôn ngữ nào đó ngoài ngôn ngữ mẹ đẻ một cách có ý thức hoặc vô thức trong môi trường tự nhiên hoặc có sự hướng dẫn của người dạy (Eliss,1985). Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai có hai loại, một là, thụ đắc qua giao tiếp đời thường, tức là thông qua giao tiếp trực tiếp với người nói ngôn ngữ đó mà tiếp thu; hai là, thụ đắc ngôn ngữ qua chương trình giảng dạy, tức là thông qua sự truyền đạt trên lớp của giáo viên mà tiếp thu ngôn ngữ. Từ những năm 70 của thế kỷ 20, giới nghiên cứu ngôn ngữ đã tiếp cận lý thuyết về thụ đắc ngôn ngữ thứ hai từ nhiều góc độ khác nhau với các phương pháp khác nhau, có người đi theo lối nghiên cứu bằng sự miêu tả, có người áp dụng phương pháp thực nghiệm, cũng có người theo hướng dựa vào các giả thuyết để tiến hành nghiên cứu. Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu ngôn ngữ thứ hai trên nhiều phương diện, với nhiều phương pháp khác nhau đó đã mang đến cho lĩnh vực này không ít lý luận liên quan. Đối với lý luận thụ đắc ngôn ngữ thứ hai cần chú ý một vài lý luận liên quan, bao gồm: mô hình thích nghi văn hóa ngôn ngữ, lí luận điều tiết ngôn ngữ, lý luận không chế ngôn ngữ...

***1.1.3. Lý luận phân tích đối chiếu***

Quan điểm chính của lý luận phân tích đối chiếu là người học trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai sẽ dựa vào ngôn ngữ đã nắm vững là tiếng mẹ đẻ một cách thái quá , sẽ mang ý nghĩa và hình thức ngôn ngữ cũng như vấn đề văn hóa liên quan của tiếng mẹ đẻ vào việc học ngôn ngữ thứ hai. Khi giữa ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ thứ hai có sự khác nhau về kết cấu, người học sẽ mắc lỗi trong quá trình học và vận dụng. Do vậy, theo lý luận về chủ nghĩa hành vi thì để nắm vững ngôn ngữ đích, người học cần phải khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của thói quen trong ngôn ngữ thứ hai. Phân tích đối chiếu ra đời có tác dụng trong việc dự đoán những điểm khó của người học trong quá trình tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai, từ đó tránh được lỗi sai khi vận dụng, nâng cao hiệu quả giờ học

***1.1.4. Phân tích lỗi sai***

Với lý do lý luận về phân tích đối chiếu rất khó để có thể dự đoán trước những lỗi sai mà người học có thể mắc phải trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, giới nghiên cứu đã chuyển hướng nghiên cứu và trọng điểm nghiên cứu vào việc phân tích chính bản thân của các lỗi ngôn ngữ mà người học đã mắc phải trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, trong đó đã coi lỗi sai là sự tất yếu trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai. Phân tích lỗi sai là nghiên cứu lấy những lỗi sai mà người học mắc phải làm đối tượng nghiên cứu, chính là tập trung vào sự khác biệt giữa các hình thức thể hiện ngôn ngữ đích mà người học đã sử dụng với hình thức thể hiện quy phạm vốn có của ngôn ngữ đích, đồng thời cũng tìm hiểu nguyên nhân gây ra những lỗi sai đó.

***1.1.5. Lý luận ngôn ngữ trung gian***

Sự ra đời và phát triển của lý luận ngôn ngữ trung gian là điều tất yếu khi mà đến những năm 60 của thế kỷ 20, người ta phát hiện ra rằng lý luận phân tích đối chiếu đang đứng trước những thách thức mới về cả phương diện lý luận và thực tiễn, khi mà phân tích đối chiếu đã coi nhẹ vai trò của người học và quá trình thụ đắc của người học; còn lý luận phân tích lỗi sai chỉ tập trung tiếp cận lỗi của người học mà thiếu đi sự nghiên cứu hệ thống ngôn ngữ của bản thân người học tạo ra.

***1.1.6. Lý luận phương pháp giảng dạy ngôn ngữ thứ hai***

Có thể nói, muốn tiến hành nghiên cứu về giảng dạy ngôn ngữ thứ hai thì không thể xa rời lý luận về phương pháp giảng dạy ngôn ngữ thứ hai, trong đó bao gồm các nội dung như tính chất dạy học, mục đích dạy học hay đặc điểm dạy học...Có thể khẳng định rằng một khi người giảng dạy nắm vững những vấn đề trên, vận dụng vào việc thiết kế chương trình giảng dạy thì sẽ đem lại hiệu quả to lớn.

**1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

***1.2.1. Ở trung quốc***

(1) Nghiên cứu về việc xác lập sự tồn tại của câu phức chỉ mục đích

Về vấn đề sự tồn tại hay không của câu phức biểu thị quan hệ mục đích, lúc ban đầu có vài quan điểm cho rằng không có sự tồn tại độc lập mà chỉ là quy loại sang câu phức chính phụ. Về sau giới nghiên cứu đã đưa ra một ý kiến khá thống nhất, đó là câu phức mục đích nên tồn tại một cách độc lập. Lịch sử nghiên cứu cho thấy, các nhà nghiên cứu đã công nhận sự tồn tại độc lập của nó, đồng thời đã tiến hành nghiên cứu, tìm hiểu từ nhiều góc độ khác nhau, làm rõ sự khác biệt giữa câu phức mục đích và câu phức nhận quả.

(2) Nghiên cứu đối chiếu với ngôn ngữ khác

Ở phương diện đối chiếu, các nghiên cứu đã so sánh câu phức trong tiếng Hán với các ngôn ngữ láng giềng khác như tiếng Hàn, tiếng Nhật...từ góc độ ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng học. Từ đó, tiến hành phân tích lỗi của người học tiếng Hán trong quá trình học, đưa ra những sách lược học tập phù hợp.

***1.2.2. Ở Việt Nam***

Các công trình nghiên cứu liên quan ở Việt Nam thực sự không nhiều, đa phần xuất hiện trong một số bài báo và sách công cụ, các tài liệu nghiên cứu chuyên sâu hầu như không có.

Nguyễn Kim Thản trong cuốn “Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt” năm 1996 có đề cập đến vị trí của trạng ngữ chỉ mục đích trong câu, trong đó nói rõ thành phần biểu thị mục đích thường là bổ ngữ theo sau động từ, tính từ.

Phạm Trọng Tân trong nghiên cứu “Sự khác biệt giữa vế câu phụ trong câu ghép và trạng ngữ của câu ghép chính phụ” đã đề cập đến đặc điểm của phân câu biểu thị mục đích. Ví dụ: Để vui lòng cha mẹ, bé luôn học tốt/Để cha mẹ vui lòng thì bé luôn học tốt.

**TIỂU KẾT**

Nội dung của chương 1 gồm 2 phần chính là tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận. Về tổng quan nghiên cứu, đã thống kê được ở Việt Nam các nghiên cứu về phạm trù mục đích không nhiều, chỉ xuất hiện trong một số bài báo, tạp chí với số lượng ít, trong đó cũng chỉ đề cập đến một khía cạnh nhỏ như vị trí của trạng ngữ chỉ mục đích trong câu, điều kiện hoán đổi giữa các từ hay tác dụng ngữ nghĩa của phân câu chỉ mục đích. Đối với tiếng Hán hiện đại, các nghiên cứu có phần phong phú hơn cả về số lượng và nội dung, trong đó có thể phân thành các mảng như từ quan hệ biểu thị mục đích (vị trí, cách dùng), phân câu biểu thị mục đích (vị trí, cách dùng), câu phức mục đích, tân ngữ mục đích, kết cấu cố định biểu thị mục đích...Ngoài ra còn có một số nghiên cứu về đối chiếu liên quan giữa tiếng Hán và một số ngôn ngữ khác. Luận án đã tổng hợp các nghiên cứu, nhận xét và đưa ra quan điểm cá nhân. Về các cơ sở lý luận , luận án đã đưa ra một số lý luận liên quan trực tiếp đến nghiên cứu và bước đầu xác định mức độ ảnh hưởng vào ứng dụng nghiên cứu.

**CHƯƠNG 2**

**KHẢO SÁT CÁC KIỂU CÂU BIỂU THỊ MỤC ĐÍCH**

**TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI**

Câu biểu thị quan hệ mục đích dựa vào tính chất của mục đích có thể chia làm 2 loại chính là mục đích tích cực và mục đích tiêu cực. Chúng tôi cho rằng, câu biểu thị mục đích tích cực là phân câu biểu thị hành vi biểu thị động tác đã thực hiện, phân câu mục đích biểu đạt mục đích mà hy vọng đạt được. Câu mục đích tích cực thể hiện ý chủ thể thực hiện động tác hành vi là mong muốn đạt được, hướng tới mục đích đang theo đuổi. Ngược lại, phân câu mục đích trong câu mục đích tiêu cực biểu thị không mong muốn xảy ra sự việc không có lợi. Trong câu mục đích tích cực thường dùng các từ nối như là “为”, “为了”, “为着”, “是为了”, “为的是”, “为……起见”, “以”, “以便”, “以期”, “以求”, 、“好”, “来”. Trong câu mục đích tiêu cực thường dùng các từ nối như là “省得”、“以免”、“免得”、“以防”.

**2.1. Câu biểu thị mục đích tích cực**

***2.1.1. Khảo sát câu dùng “为” biểu thị mục đích***

(1) Vị trí trong câu

Thường đứng ở phân câu trước, biểu thị mục đích muốn đạt tới, phân câu sau nói lên hành vi thực hiện để đạt được mục đích đó.

(2) Thành phần theo sau

Thành phần theo sau thường là cụm từ mang tính động từ.

***2.1.2. Khảo sát câu dùng “为了” biểu thị mục đích***

(1) Vị trí trong câu

Trong câu dùng “为了”, phân câu chỉ mục đích đứng trước phân câu chỉ hành vi, trước “为了” có thể là chủ ngữ, song đa phần chủ ngữ được đặt ở đầu phân câu biểu thị hành vi, động tác. Ngoài ra để biểu thị mục đích cũng có thể dùng kết hợp với “起见” tạo thành kết cấu “为了……起见”.

(2) Thành phần theo sau

Thành phần theo sau chủ yếu có hai hình thức là thể từ và vị từ.

***2.1.3. Khảo sát câu dùng “为的是” biểu thị mục đích***

(1) Dùng ở phân câu sau, nói rõ mục đích hướng tới của hành vi thực hiện ở phân câu trước. Trong một số trường hợp đặc biệt, có thể đứng đầu câu.

(2) Phân câu biểu thị động tác hành vi thường là các hành động đã xảy ra hoặc đang được tiến hành.

(3) Có thể dùng kết hợp với một số từ biểu thị mục đích như “以”, “是为了”, “为了”

***2.1.4. Khảo sát câu dùng “是为了” biểu thị mục đích***

(1) Phân câu chứa “是为了” có thể đứng trước mà cũng có thể đứng sau trong câu phức, nhưng thường đứng sau để nói rõ mục đích muốn dẫn tới của hành vi thực hiện phía trước.

(2) Trong câu phức dùng “是为了”, động tác được nói đến trong phân câu chỉ hành vi thường là động tác đã xảy ra hoặc đang xảy ra.

(3) Thường dùng kết hợp với “之所以”.

***2.1.5. Khảo sát câu dùng “以” biểu thị mục đích***

(1) Phân câu chứa “以” chỉ có thể là câu trần thuật, không thể là câu nghi vấn hay câu cầu khiến hay câu cảm thán.

(2) Sau “以” thường là kết cấu động tân

(3) “以” thường kết hợp với một số động từ tạo thành kết cấu thường gặp, ví dụ như “以便于”, “以期望” biểu ý khẳng định, “以避免” biểu ý phủ định.

***2.1.6. Khảo sát câu dùng “以便” biểu thị mục đích***

“以便” dùng để nối kết với phân câu trước, nói rõ điều kiện nhất định, sau “以便” là câu đơn, có thể khái quát thành công thức “B......., 以便” , nhưng trước “B......., 以便” nhất định phải có một phân câu A, A và B về mặt ngữ nghĩa phải có mối quan hệ logic.

***2.1.7. Khảo sát câu dùng “好” biểu thị mục đích***

Một số từ điển vẫn chưa liệt kê rõ ràng cách dùng “好”để biểu đạt mục đích, nhưng chúng tôi cho rằng chức năng biểu đạt mục đích của “好” vẫn đáng được lưu tâm. “好” biểu đạt ý những hành động thực hiện phía trước là để dễ dàng đạt được mục đích nêu ra ở phía sau

***2.1.8. Khảo sát câu dùng “来” biểu thị mục đích***

Chúng tôi cho rằng, khi “来” nối kết 2 phân câu tạo thành quan hệ “hành vi—mục đích” thì mới có thể coi là câu mục đích. Trong rất nhiều tài liệu cho thấy, “来” có đặc điểm của một liên từ, có thể biểu thị quan hệ mục đích.

**2.2. Câu biểu thị mục đích tiêu cực**

***2.2.1. Khảo sát câu dùng “以免” biểu thị mục đích***

(1) “以免” thường dùng ở đầu phần câu sau, phân câu trước nói lên tình hình, nhắc nhở chú ý tình hình, mục đích mà phân câu sau chứa “以免” nói đến đều biểu thị tình hình mà người thực hiện động tác không hề mong muốn xảy ra.

(2) Phân câu chưa “以免” đứng sau, thường không có chủ ngữ, sau “以免” có thể là cụm từ mang tính danh từ hoặc tính động từ hoặc câu ghép.

(3) Hành vi được nhắc đến trong phân câu thường là hành vi chưa xảy ra.

***2.2.2. Khảo sát câu dùng “免得” biểu thị mục đích***

(1) Đứng đầu phân câu sau trong một câu ghép, là liên từ chỉ mục đích.

(2) Trong một số trường hợp đặc biệt, “免得” có thể đứng đầu câu.

***2.2.3．Khảo sát câu dùng “省得” biểu thị mục đích***

(1) Về vị trí và cách dùng tương tự như “免得”.

(2) Theo sau “省得” thường là cụm từ mang tính động từ như động từ, kết cấu động tân, kết cấu chủ vị, kết cấu trạng ngữ, kiêm ngữ...

**2.3. Sự khác biệt giữa các từ ngữ biểu thị mục đích trong tiếng Hánvà điều kiện hoán đổi giữa chúng**

Trong tiếng Hán hiện đại, các cấu trúc biểu thị mục đích là khá phong phú đa dạng, và các cấu trúc này đa phần được tạo bởi các từ ngữ, tạm thời có thể phân chia thành các giới từ và liên từ. Cùng có tác dụng biểu thị nghĩa mục đích, song giữa những từ ngữ đó tồn tại sự giống nhau và khác nhau về ngữ nghĩa cũng như cách sử dụng, có những trường hợp chúng có thể thay thế lẫn nhau, cũng có trường hợp không thể thay thế cho nhau. Việc nắm vững sự khác biệt và điều kiện hoán đổi giữa chúng có đóng góp quan trọng cho việc vận dụng, làm phong phú thêm vốn kiến thức cho bản thân người học cũng như người dạy học. Trong phần này, ngoài việc phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa các từ ngữ chỉ mục đích (kể cả các từ ngữ đồng loại và khác loại), chúng tôi còn đưa ra một số điều kiện hoán đổi giữa chúng, nhằm nâng cao sự hiểu biết cũng như khả năng vận dụng vào giao tiếp.

2.4. Đối chiếu câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt

Để tiến hành đối chiếu câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, chúng tôi đã thực hiện khảo sát trong 3 cuốn từ điển, kết quả khảo sát và nội dung được phân chia thành hai loại chính là các từ ngữ biểu thị ý tích cực và các từ ngữ biểu thị nghĩa tiêu cực.

**CHƯƠNG 3**

**KHẢO SÁT THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÂU BIỂU THỊ MỤC ĐÍCH**

**TIẾNG HÁN CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ VIỆT NAM**

**3.1. Tình hình khảo sát**

***3.1.1. Mục đích khảo sát***

Trong tiếng Hán, từ biểu thị mục đích có số lượng lớn, câu biểu thị mục đích cũng phong phú đa dạng, đối với người học, đây là điểm ngữ pháp tương đối khó. Nội dung kiến thức này số lượng không những lớn mà cách sử dụng có tính phức tạp, gây nhiều trở ngại cho người học, vì thế, dễ xuất hiện lỗi trong khi sử dụng. Nếu như những lỗi này không được kịp thời phát hiện và sửa chữa, sẽ gây hậu quả không tốt. Vì vậy, chúng tôi nhận thấy sự cần thiết của việc thu thập lỗi sai của người học, tiến hành phân tích, làm rõ đặc điểm lỗi, phân loại lỗi, tìm ra nguyên nhân gây lỗi. Để có được con số phục vụ nghiên cứu, chúng tôi tiến hành khảo sát với 2 nội dung đó là khảo sát bài viết của sinh viên và khảo sát qua phiếu điều tra. Kết quả thu được sẽ là cơ sở cho nghiên cứu.

***3.1.2. Đối tượng khảo sát***

Đối tượng khảo sát là bài viết của sinh viên và khảo sát qua phiếu điều tra

**（1）Khảo sát bài viết**

Hình thức khảo sát là thu thập bài viết ở kỳ thi hết học phần của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc, thống kê từ ngữ, kết cấu câu biểu thị mục đích xuất hiện trong bài viết cùng với tần suất xuất hiện của chúng, kết quả được xếp theo thứ tự sinh viên trình độ trung , cao cấp, tương đương với năm thứ hai, thứ ba và thứ tư.

**（2）Khảo sát qua phiếu điều tra**

Đối tượng được khảo sát qua phiếu điều tra là sinh viên chuyên ngữ năm thứ hai, thứ ba, thứ tư thuộc hai cơ sở đào tạo là Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên và Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội. Sở dĩ chúng tôi không lựa chọn sinh viên năm thứ nhất là vì các em tiếp xúc với ngôn ngữ đích chưa lâu, vốn kiến thức chưa nhiều, nếu tiến hành khảo sát thì kết quả sẽ không phù hợp với mục đích nghiên cứu của đề tài.

Đối với Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, số phiếu phát ra là 290 phiếu, thu về 290 phiếu, đối với Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội, số phiếu phát ra là 300 phiếu, thu về 300 phiếu. Tất cả các phiếu đều hợp lệ.

***3.1.3. Nội dung khảo sát***

Nội dung thứ nhất là khảo sát ngữ liệu tự nhiên, tức là thống kê từ bài viết cuối kỳ của sinh viên số từ ngữ biểu thị mục đích được sử dụng cũng như tỷ lệ xuất hiện giữa chúng, sau đó thống kê tỷ lệ sử dụng đúng sai, đồng thời tiến hành phân tích.

Nội dung thứ hai là khảo sát qua phiếu điều tra. Mục đích là để tìm hiểu mức độ nhận biết và hiểu biết câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán. Nội dung này gồm 6 câu hỏi khảo sát, hình thức gồm kiểu loại trắc nghiệm, sửa lỗi sai, viết lại câu và phiên dịch. Nội dung khảo sát xoay quanh các từ ngữ chỉ mục đích như “为了”, “是为了”, “为的是”, “以便”, “省得”, “免得”, “ 以免” ...

***3.1.4. Kết quả khảo sát***

*3.1.4.1. Kết quả khảo sát bài viết*

Do lý do khách quan, chúng tôi chỉ khảo sát được bài viết của sinh viên năm thứ hai, thứ ba và thứ tư của Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, kết quả như sau: tổng số khảo sát 324 bài, độ dài trung bình mỗi bài khoảng 400 chữ, nội dung bài viết bao gồm các chủ đề như là “你的恋爱史”, “你的家乡”, “ 你最难忘的一件事”. Kết quả thu được có 106 lần từ biểu thị mục đích được sử dụng, trong đó sử dụng đúng là 56 lần, sử dụng sai là 50. Tần suất sử dụng từ chỉ mục đích thay đổi khác nhau theo đối tượng sinh viên, cao nhất là sinh viên năm thứ tư, thấp hơn cả là của sinh viên năm thứ hai. Về tỷ lệ tính chính xác khi sử dụng, sinh viên năm thứ hai sử dụng sai nhiều hơn so với năm thứ ba và thứ tư.

Điều đáng chú ý là, đa số sinh viên chỉ sử dụng các từ như là “为”, “为了”, “来”, “是为了”, không thấy xuất hiện các từ khác ngoài các từ kể trên, trong đó 2 từ “来”, “是为了” chỉ xuất hiện trong bài viết của sinh viên năm thứ tư.

*3.1.4.2. Kết quả khảo sát qua phiếu điều tra*

**（1）Kết quả khảo sát tổng hợp**

Chúng tôi tiến hành khảo sát đối với sinh viên năm thứ hai, thứ ba và thứ tư thuộc hai trường Đại học, số phiếu thu về là : Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên 290 phiếu, trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội 300 phiếu.

Phiếu điều tra có 6 phần, trong đó phần 1 có hình thức khác biệt hẳn nên chúng tôi tách riêng kết quả. Yêu cầu của phần này là viết ra những từ ngữ biểu thị mục đích, mục đích nhằm khảo sát mức độ nhận biết của sinh viên. Kết quả cho thấy, từ “为了” được xuất hiện nhiều nhất ở cả hai trường, xuất hiện ít nhất là từ “好”.

**（2）Kết quả khảo sát về vị trí của từ trong câu**

Kết quả khảo sát cho thấy, người học nắm khá vững vị trí của “为了” (tỷ lệ trả lời đúng đạt tới 91%), trong khi đó tỷ lệ trả lời đúng về vị trí của “好” và “来” chỉ đạt trên 50%

**（3）Kết quả khảo sát về khả năng phân biệt cách dùng của các từ chỉ mục đích**

Kết quả khảo sát cho thấy, đa phần người học không phân biệt được cách dùng của “好” với các từ khác, tỷ lệ trả lời sai là 68.4%; với “省得”, tỷ lệ trả lời sai lên tới 51.5%.

**（4）Kết quả khảo sát nội dung sửa câu sai**

Kết quả cho thấy, tỷ lệ trả lời sai đa phần dưới 50% và chủ yếu là do nhầm lẫn vị trí của các từ biểu thị mục đích trong câu, nhầm lẫn với các giới từ khác hay sai sót trong cách biểu đạt, hành văn. Kết quả cũng cho thấy, sinh viên chuyên ngữ thuộc trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội luôn có tỷ lệ mắc lỗi ít hơn sinh viên chuyên ngữ thuộc Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

**（5）Kết quả khảo sát nội dung yêu cầu viết lại câu**

Nội dung yêu cầu viết lại câu có mục đích khảo sát khả năng vận dụng điều kiện hoán đổi giữa các từ biểu thị mục đích vào giao tiếp của người học. Kết quả được phân thành 3 kiểu loại lỗi, đó là lỗi dùng sai từ, lỗi dùng sai vị trí của từ và lỗi biểu đạt khi dùng từ biểu thị quan hệ mục đích.

**（6）Kết quả khảo sát nội dung yêu cầu dịch**

Khi yêu cầu dịch câu có sử dụng từ chỉ mục đích, người học mắc lỗi nhiều nhất là lỗi dùng thừa từ, tiếp đến là dùng không chính xác và cuối cùng là lỗi về vị trí của từ trong câu.

**3.2. Phân tích lỗi của sinh viên Việt Nam khi sử dụng câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán**

***3.2.1. Phân loại lỗi***

*3.2.1.1. Lỗi dùng thiếu từ*

(1) Lỗi dùng thiếu “为”, ví dụ:

*明天避免堵车，我们应该早就出发。（\*）*

(2) Lỗi dùng thiếu “为了”, ví dụ:

*今天我在这儿号召你们是想向王校长说个道歉。（\*）*

(3) Lỗi dùng thiếu “以便”, ví dụ:

*我把资料带来办入学手续。（\*）*

*3.2.1.2. Lỗi dùng thừa từ*

Ví dụ:

*老九睁着眼睛为了听。（\*）*

*我去中国 为了留学。（\*）*

*我常用电脑 为了工作。（\*）*

*3.2.1.3. Lỗi dùng sai từ*

Ví dụ:

*我把资料带来便办入学手续。（\*）*

*3.2.1.4. Lỗi dùng sai vị trí của từ*

Ví dụ:

*以便能学好汉语，她付出了很大的努力。（\*）*

***3.2.2. Nguyên nhân gây lỗi***

Nguyên nhân gây ra lỗi luôn luôn không chỉ dừng lại ở một điểm mà một kiểu loại lỗi có thể có nhiều nguyên do. Chúng ta trên cơ sở tiến hành phân tích lỗi, nên giải thích các nguyên nhân gây lỗi từ nhiều góc độ khác nhau để có cái nhìn toàn diện hơn.

*3.2.2.1. Hạn chế của quá trình thụ đắc ngôn ngữ*

Đối tượng khảo sát được phân thành ba cấp trình độ cao thấp khác nhau là năm thứ hai, năm thứ ba và năm thứ tư, kết quả khảo sát cho thấy, số tỉ lệ mắc lỗi (hay là làm bài sai) của sinh viên năm thứ hai nhiều hơn năm thứ ba, năm thứ ba nhiều hơn năm thứ tư, điều này được hiểu với nguyên do là sinh viên năm thứ hai và ba vì thời gian học tập chưa nhiều bằng sinh viên năm thứ tư, lượng kiến thức ngôn ngữ tích lũy được chưa thể phong phú bằng sinh viên năm thứ tư về cả mặt từ vựng cũng như ngữ pháp, ngữ dụng.

*3.2.2.2. Ảnh hưởng của sự chuyển di ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ*

Do chịu ảnh hưởng của sự chuyển di ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ đã hạn chế năng lực tạo câu của người học. Sự chuyển di ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ tồn tại ở các mặt như cú pháp, ngữ nghĩa, văn hóa.

*3.2.2.3. Ảnh hưởng tiêu cực từ ngôn ngữ đích*

Ngôn ngữ đích đôi khi quá phức tạp sẽ mang đến khó khăn cho người học trong quá trình tiếp thu và vận dụng vào giao tiếp, Ví dụ như đối với cách sử dụng các kiểu câu biểu thị mục đích, người học trong quá trình tiếp thu đã máy móc sử dụng chúng, Ví dụ: \*学了三年以后我来中国为留学。

Sở dĩ người học mắc lỗi như vậy là vì người học sau khi học được cách dùng của “为”, biết được “为” có thể nối kết mối quan hệ mục đích, thế là sử dụng nó để biểu đạt quan hệ mục đích, cho nên đã mắc những lỗi tương tự như trên.

**CHƯƠNG 4**

**QUÁ TRÌNH THỤ ĐẮC CÂU BIỂU THỊ MỤC ĐÍCH TIẾNG HÁN CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ DẠY HỌC**

**4.1. Phân tích quá trình thụ đắc câu biểu thị mục đích tiếng Hán của sinh viên Việt Nam**

***4.1.1. Phân bố tỷ lệ sử dụng chính xác câu biểu thị mục đích tiếng Hán***

Để khảo sát sự phân bố tỷ lệ sử dụng chính xác câu biểu thị mục đích tiếng Hán, chúng tôi dựa vào con số thông kê. Không khó để nhận ra, sinh viên năm thứ tư có tỷ lệ sử dụng chính xác cao hơn năm thứ hai và ba, tỷ lệ này thể hiện ở đại đa số các câu hỏi khảo sát và thể hiện đối với sinh viên hai trường đại học kể trên.

***4.1.2. Trình tự thụ đắc câu biểu thị mục đích tiếng Hán***

(1) Từ khảo sát bài viết của sinh viên cho thấy “为” và “为了” xuất hiện trong bài viết của cả sinh viên năm thứ hai, thứ ba và thứ tư, trong khi đó, “来” và “是为了” chỉ được sinh viên năm thứ tư sử dụng. Có thể kết luận rằng, ở góc độ chủ động sử dụng từ chỉ mục đích, trình tự thụ đắc của người học là :

“为了” 〉“为”〉“是为了”、“来”

(2) Về khả năng nhận biết từ biểu thị mục đích, trình tự thụ đắc của sinh viên Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên là:

“为了” 〉“为” 〉“免得”〉“来” 〉“省得”〉“是为了” 〉以免〉“以便” 〉“为的是” 〉“好”

Của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội là:

“为了” 〉“以便” 〉“以免” 、“为的是” 〉“省得” 〉“是为了”、“免得” 〉“为” 〉“来” 〉“好”

(3) Với mục đích khảo sát khả năng nắm vững vị trí của từ biểu thị mục đích trong câu, trình tự thụ đắc của sinh viên Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên là:

“为了” 〉“免得” 〉“以便” 〉“省得” 〉“为的是” 〉“以免” 〉“是为了” 〉“为” 〉“好” 〉“来”

Của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội là:

“为了” 〉“以免”、“免得” 〉“好” 〉“省得” 〉“来” 〉“为的是” 〉“是为了” 〉“为” 〉“以便”

(4) Về khả năng phân biệt cách dùng các từ biểu thị quan hệ mục đích, trình tự thụ đắc của sinh viên Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên là: “免得” 〉“为了” 〉“来” 〉“以便” 〉“是为了” 〉“为的是” 〉“省得” 〉“好”

Của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội là:

“是为了” 〉“为了” 、“省得”〉“以便” 〉“来” 〉“为的是” 〉“免得” 〉“好”

Từ khảo sát tổng quan cả quá trình, trình tự thụ đắc câu biểu thị mục đích của sinh viên Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên là:

*为了〉为〉免得〉来〉省得〉是为了〉以免〉以便〉为的是〉好〉其他（旨在、以期、目的是……）*

Của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội là:

*为了〉以便〉以免〉为的是〉为〉省得〉免得〉是为了〉来〉好〉其他（旨在、以期、目的是……）*

Tổng hợp lại, trình tự thụ đắc câu biểu thị mục đích của sinh viên Việt Nam là

为了〉为〉以便〉免得〉来〉省得〉是为了〉为的是〉好〉其他（旨在、以期、目的是……）

**4.2. Kiến nghị dạy học câu biểu thị mục đích tiếng Hán**

4.2.1. Khảo sát phương pháp giảng dạy

Từ kết quả khảo sát quá trình thụ đắc câu biểu thị mục đích của sinh viên chuyên ngữ Việt Nam cho thấy tỷ lệ mắc lỗi là tương đối cao. Chúng tôi nhận thấy, điều này liên quan khá chặt chẽ đến vai trò của người giáo viên, người giáo viên không chỉ là người hướng dẫn, truyền đạt kiến thức mà còn có vai trò trong việc kịp thời phát hiện và sửa chữa lỗi sai của người học. Mục đích của phần khảo sát này là muốn tìm hiểu phương pháp giảng dạy câu biểu thị mục đích cho sinh viên chuyên ngành của các đối tượng giáo viên khác nhau, từ đó đưa ra tổng kết về sách lược dạy học liên quan.

(1) Mục đích khảo sát

(2) Đối tượng khảo sát

(3) Nội dung khảo sát

4.2.2. Phân tích kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát được trình bày theo từng nội dung khảo sát, đó là thống kê, miêu tả quan điểm của người giáo viên về phương pháp giảng giải, luyện tập, trình tự giảng các từ ngữ chỉ mục đích. Từ kết quả khảo sát nhận thấy một số bất cập trong phương pháp giảng dạy nói chung.

*4.2.2.1. Kết quả khảo sát*

*4.2.2.2. Vấn đề tồn tại của giờ dạy ngữ pháp*

4.2.3. Kiến nghị về phương pháp học tập

Trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, người học có vai trò khá quan trọng, sự thành công trong học tập được quyết định bởi sự nỗ lực của họ. Không thể phủ nhận rằng việc tự nhận ra điểm yếu của mình trong quá trình học tập có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình học tập đó, bởi có biết sai thì mới có thể sửa sai. Chúng tôi đã đưa ra một vài kiến nghị cho người học trong quá trình thụ đắc câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán, hy vọng sẽ có giá trị về mặt thực tiễn cho người học.

4.2.4. Kiến nghị về phương pháp giảng dạy

*4.2.4.1. Mục đích cơ bản của giờ dạy ngữ pháp*

Mục đích của giờ học ngữ pháp là giúp cho người học nắm vững kiến thức, nâng cao khả năng vận dụng, tức là nhấn mạnh ở tính thực tế, người học sẽ phải vận dụng kiến thức vào giao tiếp. Giảng dạy ngữ pháp là truyền đạt kiến thức ngữ pháp và giúp người học hình thành thói quen ngôn ngữ và hơn nữa thói quen này phải đảm bảo tính chính xác.

*4.2.4.2. Kiến nghị dạy học*

（1）Nguyên tắc giảng dạy cách dùng: chúng tôi cho rằng nguyên tắc dạy cách dùng là mục đích cơ bản của giờ dạy ngữ pháp, nó phù hợp với tình hình thực tế của người Việt Nam khi học tiếng Hán, nắm chắc cách dùng thì sẽ vận dụng tốt vào thực tế giao tiếp.

（2）Cải tiến phương pháp dạy học, bám sát mục đích giờ giảng: sử dụng phương pháp quy nạp, kết hợp khéo léo với phương pháp diễn dịch, cách làm này sẽ phù hợp với quá trình tự nhiên về tri nhận sự vật của con người.

（3）Đảm bảo tính thực tế: tính mục đích và tính thực tế có vai trò quan trọng với hiệu quả dạy học, tính mục đích và tính thực tế đảm bảo đem đến sự thỏa mãn nhu cầu của người học nên sẽ tạo ra hứng thú cho họ, hiệu quả giờ học cũng sẽ được nâng cao. Người giáo viên nên tùy cơ ứng biến, dựa vào đối tượng người học cụ thể mà thiết kế chương trình dạy học phù hợp.

（4）Thiết kế phương pháp dạy học hợp lý: có thể sử dụng các phương pháp như là dạy học đối chiếu, dạy học theo tình huống, đa dạng hóa các loại hình luyện tập cũng như vận dụng phương pháp dạy học theo nhiệm vụ...

（5）Phương thức sửa lỗi

Một mặt, quan điểm về sửa lỗi trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai còn chưa đạt được đến sự đồng nhất, nhưng mặt khác, người làm công việc truyền thụ kiến thức ngôn ngữ vẫn phải hoàn thành nhiệm vụ hàng ngày của mình là phản hồi, là sửa lỗi cho người học. Làm thế nào để giúp người học sửa lỗi xét cho cùng vẫn là nội dung chính yếu trong dạy học. Vậy, người dạy phải xử lý thế nào với lỗi và sử dụng các cách thức sửa lỗi nào để không làm ảnh hưởng tới tính tích cực và động lực học tập của người học. Chúng tôi cho rằng, người dạy nên xây dựng một kế hoạch sửa lỗi, quyết định khi nào và làm thế nào để vận dụng kế hoạch này vào việc sửa lỗi một cách hiệu quả nhằm hạn chế đến mức tối đa việc sinh ra lỗi.

Đầu tiên, việc sửa lỗi cần phải sử dụng các hình thức mang tính cổ vũ khích lệ. Thái độ của người dạy cần tôn trọng và lịch sự. Thứ hai, phương thức sửa lỗi cần đa dạng hóa, phù hợp với năng lực ngôn ngữ khác nhau, nhiệm vụ học tập khác nhau, hoạt động học tập khác nhau của người học. Tóm lại, người dạy cụ thể là sử dụng phương thức phản hồi nào là được quyết định bởi kiểu loại lỗi, ngữ cảnh và hoàn cảnh giảng dạy.

（6）Sách lược tự sửa lỗi

Quá trình giúp học sinh sửa lỗi cũng chính là quá trình bồi dưỡng năng lực phân tích vấn đề, giải quyết vần đề vì người học luôn có khả năng tự sửa lỗi đồng thời cũng có thể giúp bạn học sửa lỗi. Người học dưới sự hướng dẫn của người dạy, có thể tự sửa lỗi cho mình. Điều cốt lõi của phương thức giúp người học tự sửa lỗi nằm ở chỗ hình thức biểu đạt thế nào và nội dung giao tiếp là chính, người dạy trong quá trình giao tiếp với người học mang đến cho người học nhiều cơ hội để ý thức được, để nhận ra được lỗi của bản thân đồng thời sửa lỗi đó.

4.2.5. Kiến nghị về giáo trình

Giáo trình tiếng Hán là nguồn tài liệu hướng dẫn người học học tập, giáo trình cần có tác dụng là động cơ giúp người học chủ động tư duy, thoát khỏi sự ỷ lại, tăng tính độc lập. Các giáo trình tiếng Hán hiện hành tại Việt Nam về cơ bản do các nhà xuất bản thuộc các trường học tại Trung Quốc ban hành. Mặc dù những giáo trình này có nguồn ngữ liệu phong phú, chân thực, xong thiếu đi tính phù hợp. Cho nên khi người Việt Nam sử dụng chúng rất khó tránh khỏi cảm giác lạ lẫm, máy móc, đơn điệu. Vì vậy, người giáo viên cần nỗ lực cố gắng đưa nội dung trong sách giáo khoa kết hợp với hoạt động dạy học cụ thể, khiến cho người học cảm thấy thêm tích cực, chủ động hơn.

Trên cơ sở khảo sát các kiểu câu biểu thị mục đích xuất hiện trong giáo trình mà hai trường đại học được khảo sát đang sử dụng, chúng tôi đề xuất kiến nghị một vài trình tự sắp xếp cũng như nội dung trong giáo trình. Trong giáo trình cần có nội dung giảng thích rõ ràng, ví dụ minh họa thực tế, phù hợp, lượng bài tập ôn tập vừa đủ để củng cố kiến thức vừa học. Nếu trong quá trình dạy ngữ pháp chúng ta giải thích rõ các tiêu chí để nhận biết kiểu câu biểu thị mục đích thì sẽ giúp người học dễ nắm vững kiến thức, từ đó chắc chắn sẽ có lợi cho học tập, ôn tập và củng cố. Đối với các cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, giáo trình cần thiết kế nội dung bài tập liên quan đến dịch thuật hoặc hoán đổi vị trí các từ, giáo viên trong giảng dạycó thể thêm bước so sánh, làm rõ sự tương đồng cũng như sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, ngoài ra cũng có thể để người học tự so sánh, đối chiếu

TIỂU KẾT

Trong chương này chúng tôi tập trung phân tích quá trình thụ đắc câu biểu thị mục đích tiếng Hán của sinh viên chuyên ngữ Việt Nam, từ đó đưa ra sách lược dạy học. Qua quan sát và phân tích, chúng tôi đưa ra kết luận, trình tự thụ đắc câu biểu thị mục đích của sinh viên Việt Nam là: 为了〉为〉以便〉免得〉来〉省得〉是为了〉为的是〉好〉其他（旨在、以期、目的是……）。

Chúng tôi đưa ra kiến nghị về 3 phương diện, đó là kiến nghị với giáo viên, với học sinh và với giáo trình. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh trong quá trình dạy và học, giáo viên phải chú trọng từ bước giảng giải đến luyện tập, củng cố kiến thức. Ngoài ra tận dụng hết mức tác dụng của phương pháp dạy học giao nhiệm vụ, nhằm phát huy vai trò chỉ đạo của người dạy và vai trò trung tâm của người học.

Đối với giáo trình, kiến nghị chú ý bối cảnh học tập của sinh viên Việt Nam để biên soạn giáo trình mang tính thực tế hơn, giúp cho người học tận dụng được tối đa nội dung đề cập trong giáo trình.

KẾT LUẬN

Câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán hiện đại là một nội dung khá phổ biến, có tần suất sử dụng khá cao, vì vậy việc nắm vững mảng kiến thức này là vô cùng quan trọng. Trong tiếng Việt cũng tồn tại cách biểu đạt tương đương, điều này đem đến cho người học nhiều thuận lợi nhưng cũng không phải là không gặp khó khăn. Chính vì thế, người học trong quá trình thụ đắc việc mắc lỗi sai là không thể tránh khỏi

Luận án đã xác định được cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu, từ chỗ tổng hợp các công trình nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước đến việc xác lập khung lý thuyết và phạm vị nội dung nghiên cứu mới. Luận án dựa trên ngữ liệu thực tế thu thập được về hiện trạng sử dụng câu biểu thị mục đích trong tiếng Hán của sinh viên Việt Nam, tìm ra được trình tự thụ đắc cũng như hệ thống ngôn ngữ trung gian của người học. Trong đó đặc biệt đi sâu phân tích lỗi của người học khi sử dụng câu biểu thị mục đích tiếng Hán. Phạm vi nghiên cứu của luận án là lỗi của người học khi sử dụng câu biểu thị mục đích tiếng Hán, đã phân tích, tìm ra nguyên nhân gây lỗi, từ đó đề xuất phương thức sửa lỗi hiệu quả cùng với kiến nghị về phương pháp giảng dạy và giáo trình, nhằm mục đích cuối cùng là đem đến giờ học thực sự hiệu quả.

Do trình độ bản thân có hạn, kiến thức về lý luận còn nông cạn, trong luận án không tránh khỏi những thiếu sót, đối với câu biểu thị mục đích tiếng Hán còn chưa tìm hiểu một cách toàn diện, đối với kết luận về thụ đắc ngôn ngữ của người học chưa được đề cập đến chi tiết, sau này cần sự tập trung nghiên cứu sâu hơn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đỗ Thị Thúy Hà (2015), *Nghiên cứu lỗi sai trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai và sách lược dạy học, lấy một số từ biểu thị mục đích trong tiếng Hán làm ví dụ,* Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*.* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, ISBN 978-604-62-6689-1: tr 71- tr 77.

2. Đỗ Thị Thúy Hà, Nguyễn Thu Thủy, Phạm Minh Tâm (2016), *Bàn về phương thức sửa lỗi trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của sinh viên Việt Nam khi học tiếng Hán*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Trung, NXB Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. ISBN 978-604-947-782-9: tr 327-tr 323.

3. Đỗ Thị Thúy Hà (2017), *越南太原大学汉语专业本科生表目的的语句的偏误分析及其教学策略,* Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh lần thứ nhất năm 2017. ISBN 978-604-62-9306-4: tr 112 – tr 119.

4.Đỗ Thị Thúy Hà (2018), *太原大学汉语专业本科生中介语表现及其教学策略（以现代汉语表目的语句为例）*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh năm *2018*. ISBN 978-604-62-6097-4: tr 135 – tr 141.

5. Đỗ Thị Thúy Hà (2018), *Bàn về hiện tượng chuyển di ngôn ngữ trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai thông qua cách sử dụng từ biểu thị mục đích  “为了” trong tiếng Hán hiện đại*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên, tập 188, số 12/3, ISSN 1859-2171, tr 227-233.